

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Trần Khắc Mạnh	Phụ trách HĐQT Công ty (Miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
	Thành viên
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên HĐQT độc lập

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Khắc Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng giám đốc,



Trần Khắc Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Số: 45 /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07 tháng 03 năm 2024, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán nhằm phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh
Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Đoàn Thu Hằng
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		840.491.593.885	1.228.031.773.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		41.390.410.048	11.825.416.819
1. Tiền	111	5	41.390.410.048	11.825.416.819
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		777.239.935.983	796.566.312.396
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	774.752.601.064	782.699.981.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	754.321.471	12.604.947.559
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.733.013.448	1.261.382.855
III. Hàng tồn kho	140		16.878.097.483	378.961.443.712
1. Hàng tồn kho	141	9	16.878.097.483	378.961.443.712
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.983.150.371	40.678.600.972
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	624.957.812	397.997.797
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.871.564.633	39.916.133.102
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	486.627.926	364.470.073
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.346.512.844	237.008.476.317
I. Tài sản cố định	220		15.673.220.821	18.313.313.724
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.437.979.164	18.078.072.067
- Nguyên giá	222		42.383.612.877	42.383.612.877
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26.945.633.713)	(24.305.540.810)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	235.241.657	235.241.657
- Nguyên giá	228		624.835.017	624.835.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(389.593.360)	(389.593.360)
II. Bất động sản đầu tư	230	13	209.673.292.023	218.650.961.487
- Nguyên giá	231		259.753.835.497	259.753.835.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(50.080.543.474)	(41.102.874.010)
III. Tài sản dài hạn khác	260		-	44.201.106
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	-	44.201.106
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.065.838.106.729	1.465.040.250.216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		654.024.557.391	1.038.997.419.598
I. Nợ ngắn hạn	310		606.934.278.533	991.110.723.535
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	76.296.359.501	278.255.406.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.970.419	260.198.857
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	-	1.501.668.992
4. Phải trả người lao động	314		17.826.574.657	15.776.670.008
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	960.566.142	4.228.786.197
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	3.571.529.792	5.424.673.561
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.509.732.197	2.742.366.245
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	498.123.629.138	679.500.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.618.916.687	3.420.952.681
II. Nợ dài hạn	330		47.090.278.858	47.886.696.063
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	43.627.563.062	44.851.738.387
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	3.462.715.796	3.034.957.676
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		411.813.549.338	426.042.830.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	411.813.549.338	426.042.830.618
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		311.998.250.000	311.998.250.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.686.191.024	87.686.191.024
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.129.108.314	26.358.389.594
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		6.833.242.094	7.034.109.968
- LNST chưa phân phối cuối năm nay	421b		5.295.866.220	19.324.279.626
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.065.838.106.729	1.465.040.250.216

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02- DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	2.849.119.202.776	4.449.769.735.079
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		2.849.119.202.776	4.449.769.735.079
4. Giá vốn hàng bán	11	22	2.569.232.397.349	4.034.615.925.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		279.886.805.427	415.153.809.348
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		51.365.012	41.634.858
7. Chi phí tài chính	22	23	47.360.152.309	27.208.416.772
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		47.360.152.309	27.208.416.772
8. Chi phí bán hàng	25	24	175.452.451.492	317.099.830.541
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	44.305.968.447	55.954.791.736
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.819.598.191	14.932.405.157
11. Thu nhập khác	31	25	798.010.818	13.041.935.633
12. Chi phí khác	32	26	500.143.672	1.027.944.575
13. Lợi nhuận khác	40		297.867.146	12.013.991.058
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.117.465.337	26.946.396.215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	7.821.599.117	7.603.571.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	18.545.468
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.295.866.220	19.324.279.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	170	294

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Tổng Giám đốc



Trần Khắc Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	13.117.465.337	26.946.396.215
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11.617.762.367	11.746.906.342
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(51.365.012)	(5.372.728.409)
- Chi phí lãi vay	06	47.360.152.309	27.208.416.772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	72.044.015.001	60.528.990.920
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	55.248.787.029	(440.793.338.232)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	362.083.346.229	(180.879.257.920)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả)	11	(205.771.800.700)	72.707.209.953
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(182.758.909)	882.844.521
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.815.824.937)	(26.520.383.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.410.660.240)	(7.747.899.178)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.967.235.994)	(3.589.998.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20	220.227.867.479	(525.411.832.617)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(246.231.596)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	5.945.851.895
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	51.365.012	41.634.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	51.365.012	5.741.255.157
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	2.644.275.936.833	4.362.500.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.825.652.307.695)	(3.933.000.000.000)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(43.750.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.337.868.400)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40	(190.714.239.262)	429.456.250.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	29.564.993.229	(90.214.327.460)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	11.825.416.819	102.039.744.279
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	41.390.410.048	11.825.416.819

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập



Lê Thị Thu Thủy

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Hồng

Ông Giám đốc



Trần Khắc Mạnh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường VICEM được đổi tên từ Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng, hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 04 năm 2006; Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0100106352, thay đổi lần thứ 17 ngày 26/08/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 311.998.250.000 đồng, tương đương 31.199.825 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 159 người (tại ngày 31/12/2022 là 159 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Chế biến than đá và các loại phụ gia dùng cho sản xuất xi măng và nhu cầu khác của xã hội;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (than đá và nhiên liệu rắn khác);
- Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ tư vấn, quản lý, quảng cáo bất động sản; Dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản;
- Thu gom, xử lý rác thải, bùn thải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển, biển dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vệ sinh nhà cửa, vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
- Và các ngành nghề khác theo đăng ký kinh doanh của Công ty

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 21B phố Cát Linh, phường Cát Linh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc, chi tiết như sau:

STT	Tên	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Thạch	Xã Minh Tân, Huyện Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương
2	Chi nhánh Công ty tại Quảng Ninh	Tổ 5 K12, phố Hải Phúc, phường Hồng Hải, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
3	Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng	Số 20 đường Hà Nội, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng

4	Văn phòng đại diện tại Phú Thọ	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ
5	Chi nhánh Công ty tại Bỉm Sơn	Số 6 đường Nguyễn Huệ, phường Ngọc Trạo, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa
6	Chi nhánh Công ty tại Hà Nam	Thôn La Mát, xã Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam
7	Chi nhánh Công ty tại Hoàng Mai	Thôn Tân Sơn, xã Quỳnh Thiện, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An
8	Chi nhánh Công ty tại Ninh Bình	Số 2, Đường Hoàng Diệu, thị xã Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
9	Văn phòng đại diện phía Nam	Số 25/1 đường số 4BK, phường Bình Khánh, Quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Doanh nghiệp hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các

khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 15
Thiết bị văn phòng	03

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính, giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại chi nhánh Hải Phòng. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9. Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị quyền sử dụng đất và chi phí đầu tư xây dựng tương ứng với phần sở hữu riêng của Công ty bao gồm 06 sàn thương mại văn phòng và tầng hầm thuộc Dự án Comatce Tower, địa chỉ tại số 61 phố Nguyễn Như Kon Tum, khu dân cư số 17, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Hà Nội do Công ty xây dựng, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê,

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm hoàn thành công việc xây dựng.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các nhóm bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Quyền sử dụng đất (*)	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	42,5
Cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị	10 - 15

(*): Công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tương ứng với phần sở hữu riêng thuộc Dự án Comatce Tower của Công ty.

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm;
- Chi phí môi giới cho thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong thời gian 12 tháng;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí lai dất tàu,...

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê bất động sản đầu tư; được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- (c) Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	143.811.000	110.488.000
Tiền gửi ngân hàng	41.246.599.048	11.714.928.819
Cộng	41.390.410.048	11.825.416.819

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan	771.654.909.012	776.850.970.752
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	27.832.907.817	90.994.200.573
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	115.057.043.624	42.053.520.999
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	50.382.384.867	108.600.223.534
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	26.110.374.466	84.593.752.227
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	20.641.978.500	35.944.234.952
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	208.292.890.520	98.450.576.977
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	25.903.936.080	78.583.246.973
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	51.620.139.010	73.316.847.310
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	-	15.972.653.568
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	245.813.254.128	148.341.713.639
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.097.692.052	5.849.011.230
Cộng	774.752.601.064	782.699.981.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	125.856.521	11.619.741.818
Tổng công ty Đông Bắc - Bộ quốc phòng	616.732.063	967.940.616
Các nhà cung cấp khác	11.732.887	17.265.125
Cộng	754.321.471	12.604.947.559

8. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Thuế thu nhập cá nhân	1.262.703.831	-	530.061.602	-
Tạm ứng	365.392.907	-	118.421.414	-
Phạt hao hụt hàng hóa	24.506.095	-	24.506.095	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	16.000.000	-
Phải thu khác	80.410.615	-	572.393.744	-
Cộng	1.733.013.448	-	1.261.382.855	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	29.772.767	-	34.963.787	-
Hàng hoá	16.848.324.716	-	378.926.479.925	-
Cộng	16.878.097.483	-	378.961.443.712	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	624.957.812	397.997.797
Chi phí mua bảo hiểm	189.150.541	198.627.949
Chi phí môi giới Bất động sản	435.807.271	199.369.848
Dài hạn	-	44.201.106
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	44.201.106
Cộng	624.957.812	442.198.903

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	713.932.331	42.383.612.877
Tại ngày 31/12/2023	6.671.167.988	3.236.820.838	31.761.691.720	713.932.331	42.383.612.877
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	5.950.946.468	2.946.902.777	14.994.315.897	413.375.668	24.305.540.810
Khấu hao trong năm	135.389.076	171.663.809	2.254.942.278	78.097.740	2.640.092.903
Tại ngày 31/12/2023	6.086.335.544	3.118.566.586	17.249.258.175	491.473.408	26.945.633.713
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	720.221.520	289.918.061	16.767.375.823	300.556.663	18.078.072.067
Tại ngày 31/12/2023	584.832.444	118.254.252	14.512.433.545	222.458.923	15.437.979.164
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	3.831.952.619	2.521.166.293	4.209.357.530	323.443.636	10.885.920.078
Nguyên giá tài sản hỏng chờ thanh lý	-	-	-	58.100.000	58.100.000
Giá trị còn lại của TSCĐ cầm cố thế chấp	51.785.501	-	-	-	51.785.501

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2023	389.593.360	235.241.657	624.835.017
Tại ngày 31/12/2023	389.593.360	235.241.657	624.835.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2023	389.593.360	-	389.593.360
Tại ngày 31/12/2023	389.593.360	-	389.593.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2023	-	235.241.657	235.241.657
Tại ngày 31/12/2023	-	235.241.657	235.241.657
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	389.593.360	-	389.593.360

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2023	Tăng	Giảm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ	259.753.835.497	-	-	259.753.835.497
Nhà cửa, vật kiến trúc	147.851.853.392	-	-	147.851.853.392
Cơ sở hạ tầng	59.821.658.651	-	-	59.821.658.651
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	41.102.874.010	8.977.669.464	-	50.080.543.474
Nhà cửa, vật kiến trúc	17.070.987.792	3.472.058.376	-	20.543.046.168
Cơ sở hạ tầng	24.031.886.218	5.505.611.088	-	29.537.497.306
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	218.650.961.487	-	8.977.669.464	209.673.292.023
Nhà cửa, vật kiến trúc	130.780.865.600	-	3.472.058.376	127.308.807.224
Cơ sở hạ tầng	35.789.772.433	-	5.505.611.088	30.284.161.345
Quyền sử dụng đất	52.080.323.454	-	-	52.080.323.454

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	2.175.666.046	2.175.666.046	2.999.976.994	2.999.976.994
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	1.261.988.184	1.261.988.184	2.244.879.937	2.244.879.937
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	913.677.862	913.677.862	755.097.057	755.097.057
Phải trả các nhà cung cấp khác	74.120.693.455	74.120.693.455	275.255.430.000	275.255.430.000
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Á Đông	3.863.590.037	3.863.590.037	11.149.171.556	11.149.171.556
Công ty TNHH Mặt Trời Việt Ninh Bình	28.122.768.413	28.122.768.413	14.992.490.216	14.992.490.216
Công ty Cổ phần Thương mại Khoáng sản Hải Bình	35.177.983.936	35.177.983.936	233.545.139.047	233.545.139.047
Nhà cung cấp khác	6.956.351.069	6.956.351.069	15.568.629.181	15.568.629.181
Cộng	76.296.359.501	76.296.359.501	278.255.406.994	278.255.406.994

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.305.502.976	15.305.502.976	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.501.668.992	7.821.599.117	9.410.660.240	(87.392.131)
Thuế thu nhập cá nhân	(364.470.073)	2.647.051.648	2.347.897.412	(65.315.837)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.968.399.190	2.302.319.148	(333.919.958)
Các khoản khác	-	79.403.121	79.403.121	-
Cộng	1.137.198.919	27.821.956.052	29.445.782.897	(486.627.926)
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	364.470.073			486.627.926
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.501.668.992			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	375.099.976	830.772.604
Chi phí vận chuyển	34.015.500	2.246.926.013
Chi phí sửa chữa, bảo trì	-	789.878.174
Chi phí phải trả khác	551.450.666	361.209.406
Cộng	960.566.142	4.228.786.197

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Chi tiết các khoản doanh thu chưa thực hiện của Công ty như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.571.529.792	5.424.673.561
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	43.627.563.062	44.851.738.387
Cộng	47.199.092.854	50.276.411.948

Doanh thu chưa thực hiện dài hạn là số tiền thuê văn phòng tại Dự án Comatce Tower theo các hợp đồng cho thuê không hủy ngang. Số tiền thuê của các hợp đồng theo thời gian như sau:

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền thuê trong vòng 1 năm	1.224.186.275	1.224.186.275
Tiền thuê từ năm thứ 2 đến hết năm thứ 5	4.896.745.100	4.896.745.100
Tiền thuê từ trên 5 năm đến hết vòng đời dự án	38.730.817.962	39.954.993.287
Cộng	44.851.749.337	46.075.924.662
- Trừ đi: Doanh thu phân bổ cho năm tiếp theo	1.224.186.275	1.224.186.275
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	43.627.563.062	44.851.738.387

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	2.509.732.197	2.742.366.245
Kinh phí công đoàn	10.686.871	89.518.731
Bảo hiểm xã hội	139.006.294	134.818.678
Phải trả về cổ tức	235.332.497	213.253.397
Nhận đặt cọc, ký quỹ	1.891.000.811	2.014.104.530
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.705.724	290.670.909
Dài hạn	3.462.715.796	3.034.957.676
Nhận đặt cọc, ký quỹ	3.462.715.796	3.034.957.676
Cộng	5.972.447.993	5.777.323.921

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	167.000.000.000	167.000.000.000	584.500.000.000	721.500.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	363.500.000.000	363.500.000.000	1.847.975.936.833	1.785.352.307.695	426.123.629.138	426.123.629.138
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	49.000.000.000	49.000.000.000	116.800.000.000	165.800.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân Đội- Chi nhánh Điện Biên Phủ	50.000.000.000	50.000.000.000	95.000.000.000	145.000.000.000	-	-
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000	-	8.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000
Cộng	679.500.000.000	679.500.000.000	2.644.275.936.833	2.825.652.307.695	498.123.629.138	498.123.629.138

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết các khoản vay của công ty tại ngày 31/12/2023 như sau:**

Bên cho vay	Số hợp đồng	Hạn mức (tỷ đồng)	Mục đích	Thời hạn	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Chương Dương	01/2023- HĐCVHM/NHCT1 28-VICEM E&E ngày 22/08/2023	350	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các loại than	Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng	Hợp đồng thế chấp bất động sản số 02/2016-HĐTC/NHCT128- VICEM ngày 01/04/2016; Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2021/HĐBĐ/NHCT128-VICEM ngày 19/07/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 02/2021/HĐBĐ/NHCT128- VICEM E&E ngày 19/07/2021; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2022/HĐBĐ/NHCT128- VICEM E&E ngày 13/07/2022; Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01/2023/HĐBĐ/NHCT128- VICEM E&E ngày 02/06/2023.
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	01/2023/1373916 /HĐTD ngày 30/11/2023	450	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Thời hạn theo từng khế ước cụ thể	Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số 02/2020/1373916/ HĐBĐ ngày 04/08/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2021/1373916/SĐBS ngày 24/6/2021; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2020/1373916/HĐBĐ ngày 04/08/2020.
Tổng công ty Xi măng Vicem Việt Nam ("VICEM")	782/2022/HĐVV/ VICEM-E&E ngày 04/05/2022; Phụ lục vay vốn số 1208/VICEM- TCKT ngày 19/6/2023; Phụ lục vay vốn số 1362/VICEM- TCKT ngày 07/07/2023 Phụ lục vay vốn số 1864/VICEM- TCKT ngày 02/10/2023	44	Trả nợ đến hạn các tổ chức tín dụng, thanh toán các khoản nợ khác khi đến hạn	Thời hạn vay đến 31/12/2023.	Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG VICEM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	311.998.250.000	87.686.191.024	14.034.309.968	413.718.750.992
Lãi trong năm	-	-	19.324.279.626	19.324.279.626
Trích lập các quỹ	-	-	(7.000.200.000)	(7.000.200.000)
Tại ngày 01/01/2023	311.998.250.000	87.686.191.024	26.358.389.594	426.042.830.618
Lãi trong năm	-	-	5.295.866.220	5.295.866.220
Chia cổ tức (*)	-	-	(9.359.947.500)	(9.359.947.500)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(10.165.200.000)	(10.165.200.000)
Tại ngày 31/12/2023	311.998.250.000	87.686.191.024	12.129.108.314	411.813.549.338

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 557/NQ - ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023, lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty được phân phối như sau:

- Chia cổ tức: 9.359.947.500 đồng tương ứng 3% vốn điều lệ;
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 9.933.000.000 đồng;
- Trích quỹ thưởng người quản lý: 232.200.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ góp vốn	31/12/2023	01/01/2023
	%	VND	VND
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	62,95	196.417.210.000	196.417.210.000
Các cổ đông khác	37,05	115.581.040.000	115.581.040.000
Cộng	100	311.998.250.000	311.998.250.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	311.998.250.000	311.998.250.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.359.947.500	-

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá	2.807.567.377.524	4.399.881.593.970
Doanh thu bán bất động sản	-	7.383.533.636
Doanh thu cho thuê nhà, văn phòng làm việc	27.855.811.093	28.640.388.461
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	13.696.014.159	13.864.219.012
Cộng	2.849.119.202.776	4.449.769.735.079

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	584.245.160.508	805.883.865.495
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	412.862.342.770	503.631.003.300
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	33.408.559.100	492.862.252.100
Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hà Tiên	275.119.940.493	507.688.181.815
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn	79.435.165.200	277.206.994.540
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	454.856.433.771	523.641.872.746
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	296.853.544.400	462.679.909.241
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	67.548.447.000	207.967.627.428
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	103.263.959.037	66.440.860.800
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	493.089.515.645	544.736.926.305
Công ty Cổ phần Logistics Vicem	4.023.387.097	4.288.086.021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.557.978.538.907	4.017.613.383.133
Giá vốn thành phẩm bất động sản	-	6.353.956.990
Giá vốn cho thuê nhà, văn phòng làm việc	8.998.132.858	9.026.781.624
Giá vốn dịch vụ khác	2.255.725.584	1.621.803.984
Cộng	2.569.232.397.349	4.034.615.925.731

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	47.360.152.309	27.208.416.772
Cộng	47.360.152.309	27.208.416.772

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	175.452.451.492	317.099.830.541
Chi phí nhân công	24.704.667.913	22.362.492.005
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	69.185.000	901.530.485
Chi phí khấu hao tài sản cố định	512.010.973	624.942.473
Chi phí vận chuyển	125.069.077.066	254.028.912.600
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.243.780.715	10.541.303.808
Chi phí khác	18.853.729.825	28.640.649.170
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.305.968.447	55.954.791.736
Chi phí nhân công	23.129.860.857	20.442.451.891
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	210.433.604	1.304.077.105
Chi phí khấu hao tài sản cố định	485.814.552	473.378.261
Thuế, phí và lệ phí	1.979.407.290	2.235.434.510
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.742.906.176	3.185.252.339
Chi phí khác	16.757.545.968	28.314.197.630
Cộng	219.758.419.939	373.054.622.277

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	5.622.802.895
Thu bồi thường giải phòng mặt bằng	-	1.385.225.523
Tiền phạt, bồi thường thu được	694.580.262	5.740.487.914
Các khoản khác	103.430.556	293.419.301
Cộng	798.010.818	13.041.935.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản phạt	313.315.402	297.347.214
Giảm giá trị đất do thu hồi giải phóng mặt bằng	-	614.758.343
Chi phí gom vét than, bán nhiên liệu	185.238.263	115.839.018
Các khoản khác	1.590.007	-
Cộng	500.143.672	1.027.944.575

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	13.117.465.337	26.946.396.215
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	25.990.530.249	11.164.186.728
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	25.990.530.249	11.164.186.728
+ Tiền phạt vi phạm	66.894.279	664.808
+ Chi phí lãi vay	25.784.942.941	11.012.953.890
+ Chi phí khác	138.693.029	150.568.029
Tổng Thu nhập chịu thuế	39.107.995.586	38.110.582.943
<i>Trong đó chi tiết theo hoạt động :</i>		
Hoạt động chuyển nhượng Bất động sản (BDS)		
- Thu nhập chịu thuế từ chuyển nhượng BĐS	-	352.737.103
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (a)	-	70.547.421
Hoạt động kinh doanh thông thường		
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	39.107.995.586	37.757.845.840
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Thuế TNDN phải nộp (b)	7.821.599.117	7.551.569.168
Thuế TNDN 1% đã nộp được hoàn (c)	-	(18.545.468)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (a+b+c)	7.821.599.117	7.603.571.121
Thuế TNDN hiện hành	7.821.599.117	7.603.571.121

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.295.866.220	19.324.279.626
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	10.165.200.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.295.866.220	9.159.079.626
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.199.825	31.199.825
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	170	294

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 được điều chỉnh lại theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 557/NQ - ĐHCĐ ngày 27/04/2023 về phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	279.618.604	2.205.607.590
Chi phí nhân công	47.834.528.770	42.804.943.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.617.762.367	11.746.906.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.055.763.957	267.755.468.747
Chi phí khác bằng tiền	37.590.683.083	59.190.281.310
Cộng	230.378.356.781	383.703.207.885

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của VICEM
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của VICEM

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác		
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	450.000.000	450.000.000
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	-	2.227.616.939

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	185.238.263	42.387.940
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	7.568.211.570	8.842.490.102
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	2.589.213.411	21.513.918.964
Trường trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	-	198.195.200
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Logistics VICEM	28.385.024	600.976.229
Phạt vi phạm hợp đồng phải trả		
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	211.001.880	249.965.866
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	-	46.716.540
Tổng công ty Xi măng Việt Nam		
Phí tư vấn chuyển giao công nghệ	4.269.117.171	6.691.601.496
Chi phí lãi vay	2.005.523.287	1.810.739.726
Cổ tức phải trả	5.892.516.300	-
Cổ tức đã trả cho cổ đông cá nhân là Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành Công ty	600.000	-

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023)	71.000.000	-
Ông Trần Khắc Mạnh	Thành viên Hội đồng quản trị - Tổng giám đốc	1.151.044.083	1.028.423.919
Ông Nguyễn Văn Chảng	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm ngày 02/12/2022)	-	111.862.895
Ông Phạm Văn Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	111.299.685	110.434.211
Ông Trần Đình Dũng	Thành viên Hội đồng quản trị	111.299.685	110.434.211
Ông Hoàng Vũ Thắng	Thành viên Hội đồng quản trị	111.299.685	122.868.421
Ông Trịnh Công Giang	Phó Tổng giám đốc	798.883.578	717.246.235
Cộng		2.354.826.716	2.201.269.892

31. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng BKS	612.253.289	562.267.583
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Ông Mai Thanh Hải	Thành viên BKS	36.000.000	36.000.000
Cộng		684.253.289	634.267.583

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Thu Thủy

Trịnh Thị Hồng

Trần Khắc Mạnh